

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
DUYÊN HẢI**

Số: 16 /CV-TASADH – 2018
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD
Hợp nhất Quý I/2018)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hải phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIÁO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, P Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3978895 FAX: 0225.3978895

(Đơn vị tính: Đồng)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất	Quý I/2018	Quý I/2017	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.915.429.847	39.207.553.854	-2.292.124.007	-5,85%
Giá vốn hàng bán	29.488.859.902	30.375.270.053	-886.410.151	-2,92%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.426.569.945	8.832.283.801	-1.405.713.856	-15,92%
Doanh thu hoạt động tài chính	607.548.256	633.959.120	-26.410.864	-4,17%
Chi phí tài chính	3.649.227	21.334.166	-17.684.939	-82,89%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.641.002.763	4.701.383.115	-60.380.352	-1,28%
Lợi nhuận khác	(703.065)	442.112.108	-442.815.173	-100,16%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.388.763.146	5.185.637.748	-1.796.874.602	-34,65%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.317.015.722	3.991.035.859	-1.674.020.137	-41,94%

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2018 giảm 41,94% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân:



+ Doanh thu Quý I năm 2018 giảm so với Quý I năm 2017 do một số khách hàng không sử dụng dịch vụ của công ty và sản lượng của khách hàng giảm.

+ Trong khi doanh thu giảm thì giá vốn và chi phí lại tăng so cùng kỳ do Công ty phải giảm giá cước cho một số khách hàng, phương tiện thiết bị sửa chữa nhiều, quỹ lương công ty tăng do Công ty tuyển thêm người. Vì vậy, lãi gộp cung cấp dịch vụ Quý I năm 2018 giảm 15,92% so với Quý I năm 2017.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Neil

CHỦ TỊCH HĐQT

Dặng Liệp



CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI
Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018

Tháng 4 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/03/2018	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2018	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 1 năm 2018	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2018	6 - 29

Mẫu số B01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2018	01/01/2018
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		111.794.230.717	113.057.029.859
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	69.236.761.935	72.026.993.746
1. Tiền	111		8.236.761.935	7.026.993.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.000.000.000	65.000.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.754.892.353	31.903.519.530
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	24.551.428.368	23.153.773.949
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.358.225.031	1.465.323.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		6.817.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	7.838.421.954	7.284.421.831
IV/ Hàng tồn kho	140		4.635.017.730	5.758.813.862
1. Hàng tồn kho	141	V.4	4.635.017.730	7.258.813.862
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.500.000.000)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		4.167.558.699	3.367.702.721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.763.486.768	811.395.408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.200.581.052	2.354.896.281
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.11	203.490.879	201.411.032
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.925.164.574	119.331.846.696
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		4.839.834.390	4.794.956.890
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.472.000.000	2.472.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	2.367.834.390	2.322.956.890
II/ Tài sản cố định	220		96.872.934.665	97.487.002.066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	89.810.386.861	90.317.148.531
- Nguyên giá	222		188.788.733.463	185.698.366.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.978.346.602)	(95.381.218.126)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	7.062.547.804	7.169.853.535
- Nguyên giá	228		12.418.804.956	12.418.804.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.356.257.152)	(5.248.951.421)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		398.750.455	2.664.839.606
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		398.750.455	2.664.839.606
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		2.395.810.049	2.543.212.922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.425.338.723	2.563.882.388
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	(29.528.674)	(20.669.466)
VII/ Lợi thế thương mại	269	V.8	10.417.835.015	11.841.835.212
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		226.719.395.291	232.388.876.555

Mẫu số B01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2018	01/01/2018
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		21.495.294.847	20.495.905.123
I/ Nợ ngắn hạn	310		15.231.202.470	14.254.083.204
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	7.095.225.133	6.462.080.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		297.265.130	261.943.930
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.755.938.606	1.967.004.122
4. Phải trả người lao động	314		1.197.387.831	1.392.935.171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	111.791.250	164.388.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	25.200.000	87.018.185
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.850.208.393	2.822.087.451
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	1.214.360.000	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		683.826.127	1.096.626.127
II/ Nợ dài hạn	330		6.264.092.377	6.241.821.919
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	-	53.055.165
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	5.934.342.600	5.824.307.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.15	329.749.777	364.459.754
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.224.100.444	211.892.971.432
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.16	205.224.100.444	211.892.971.432
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.110.000.000	187.110.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		173.152.660.000	173.152.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.287.359.500	9.287.359.500
3. Cổ phiếu quỹ	415		(15.682.334.790)	(15.682.334.790)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.294.093.751	6.294.093.751
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.701.047.528	24.365.867.017
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.515.378.880	6.733.231.372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.185.668.648	17.632.635.645
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		513.934.455	517.985.954
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		226.719.395.291	232.388.876.555

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Thủy

Nguyễn Thu Thủy



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đặng Tiếp

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36.915.429.847	39.207.553.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		36.915.429.847	39.207.553.854
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	29.488.859.902	30.375.270.053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.426.569.945	8.832.283.801
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	607.548.256	633.959.120
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.649.227	21.334.166
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	20.581.666
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.641.002.763	4.701.383.115
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.389.466.211	4.743.525.640
12. Thu nhập khác	31	VI.6	129.295.561	442.112.108
13. Chi phí khác	32	VI.7	129.998.626	-
14. Lợi nhuận khác	40		(703.065)	442.112.108
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.388.763.146	5.185.637.748
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.097.598.193	1.169.335.457
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(25.850.769)	25.266.432
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.317.015.722	3.991.035.859
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		2.321.067.221	3.980.815.911
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(4.051.499)	10.219.948
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	134	218

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thu Thủy

Nguyễn Thu Thủy

Đặng Tiệp

Mẫu số B03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2018

Chỉ tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	39.582.743.772	38.392.768.902
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(24.706.490.650)	(20.884.836.157)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.786.834.146)	(5.164.732.849)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(161.276.965)	(20.581.666)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(1.402.393.695)	(1.588.647.385)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	33.761.016.215	30.792.582.244
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(37.242.293.228)	(34.858.740.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.044.471.303	6.667.812.893
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.488.213.851)	(4.404.762.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	520.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.029.764.096	633.959.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(458.449.755)	(3.250.803.607)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.114.360.000	5.575.100.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.900.000.000)	(5.575.100.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.590.946.015)	(8.874.251.627)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.376.586.015)	(8.874.251.627)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.790.564.467)	(5.457.242.341)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	72.026.993.746	65.184.255.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	332.656	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	69.236.761.935	59.727.013.208

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Thu Thủy

Nguyễn Thu Thủy

Đặng Tiếp



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13, ngày 29 tháng 03 năm 2018. Theo đó:

Trụ sở chính của Công ty: Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Vốn điều lệ : **187.110.000.000 đồng**

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm tàu biển, máy bay, hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận chuyển hàng không và kinh doanh hàng không chung; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (bao gồm cho thuê văn phòng, nhà xưởng);
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xếp dỡ hàng hóa; Cho thuê Container;
- Cho thuê xe có động cơ;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 03 tháng.

5. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200183294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 13 tháng 10 năm 2016. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 20.700.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Km 104+ 2000 đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Cho thuê kho bãi, văn phòng, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty nắm giữ 99,68% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,68% tại Công ty con.



Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ

Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600336943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 05 tháng 05 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 6.500.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Lô số 2, Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính là Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê kho bãi, văn phòng, lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải

Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200663942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 27 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 10.800.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,35% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,35% tại Công ty con.

Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Duyên Hải

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200644957 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 28 tháng 04 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 20.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văn phòng sửa chữa bảo dưỡng máy móc phương tiện vận tải, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Công ty nắm giữ 99% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99% tại Công ty con.

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội

Công ty TNHH MTV Vận tải Đa phương thức Duyên Hải Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102805653 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 25 tháng 09 năm 2017. Theo đó

Vốn điều lệ: : 2.520.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : P212, Nhà N3A, Lê Văn Lương, Trung Hòa – Nhân Chính phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cho thuê xe có động cơ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100% tại Công ty con.

Công ty TNHH Container Minh Thành

Công ty TNHH Container Minh Thành (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200667880 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 9 năm 2017. Theo đó:

Vốn điều lệ: : 45.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký tại : Số 189, đường đi Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Cho thuê kho bãi, văng phòng, Cho thuê xe có động cơ.

Công ty nắm giữ 99,947% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2018. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 99,947% tại Công ty con.

II. KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số : 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng giả định hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư bằng tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng trong thanh toán là tỷ giá được quy định trong các hợp đồng dịch vụ và hợp đồng mua bán tại thời điểm xuất hóa đơn dịch vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tôn thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp} \\ \hline \text{Tổng vốn góp thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array}$$

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 năm – 12 năm
Phương tiện vận tải	06 năm – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm – 10 năm
Tài sản cố định khác	01 năm – 03 năm

Tài sản cố định thuê tài chính: là những tài sản cố định chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý cả sử dụng như tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo thu hồi đủ vốn.

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con khi chắc chắn chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được, và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí phát sinh được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng thì được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán hoặc được phân bổ vào chi phí trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc nhiều chu kỳ SXKD kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản chi phí liên quan tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư hoặc tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng

hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho Người lao động như phải trả lương nghỉ phép và các khoản chi phí SXKD của kỳ báo cáo phải trích trước như trích trước lãi tiền vay phải trả trong trường hợp lãi trả sau, trích trước chi phí để thẩm tính giá vốn hàng hóa, bất động sản đã bán. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tang giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước: Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Chênh lệch tỷ giá được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính nếu lãi hoặc chi phí tài chính nếu lỗ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

16.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

16.3. Doanh thu từ hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua đã tiêu thụ được ghi nhận giảm giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương, chi phí nhân viên quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/01/2018
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	1.540.792.816	1.228.481.081
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	262.072.054	180.844.091
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	175.327.511	32.991.405
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	808.802.619	824.965.031
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	209.425.375	146.461.018
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	33.093.152	8.599.481
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	48.666.439	17.159.605
Công ty TNHH Container Minh Thành	3.405.666	17.460.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.695.969.119	5.798.512.665
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1.603.764.041	1.914.342.033
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	748.097.993	321.447.899
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	250.693.303	919.360.137
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	628.472.306	1.788.300.631
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2.418.849.635	599.739.743
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	105.461.498	87.990.377
Công ty TNHH Container Minh Thành	940.630.343	167.331.845
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	61.000.000.000	65.000.000.000
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	61.000.000.000	65.000.000.000
Cộng	69.236.761.935	72.026.993.746

2. Phải thu khách hàng

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>	Giá trị <i>VND</i>	Dự phòng <i>VND</i>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	281.850.880	-	507.408.160	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1.295.487.656	-	1.791.873.763	-
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	1.401.205.622	-	1.309.483.675	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.573.338.753	-	1.094.425.894	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	19.332.232.503	-	18.003.141.326	-
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	59.352.494	-	4.438.800	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	607.960.460	-	443.002.331	-
Cộng	24.551.428.368	-	23.153.773.949	-

3. Phải thu khác

a/ Ngắn hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	644.294.124	-	588.815.112	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	736.942.498	-	762.561.130	-
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2.520.164.448	-	1.501.785.916	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	193.632.300	-	127.132.300	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	3.710.268.584	-	4.249.127.373	-
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	23.120.000	-	45.000.000	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	7.838.421.954	-	7.284.421.831	-

b/ Dài hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	36.891.072	-	32.013.572	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	2.255.000.000	-	2.255.000.000	-
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	75.943.318	-	35.943.318	-
Cộng	2.367.834.390	-	2.322.956.890	-

4. Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	940.264	-	13.873.448	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	940.264		13.873.448	
<i>Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang</i>	384.021.590	-	417.914.539	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	384.021.590		417.914.539	
<i>Hàng hoá</i>	4.250.055.876	-	6.827.025.875	(1.500.000.000)
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải			2.296.257.484	(1.500.000.000)
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	3.161.809.163		3.161.809.162	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.088.246.713		1.368.959.229	
Cộng	4.635.017.730	-	7.258.813.862	(1.500.000.000)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục số 01

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	10.181.771.372	2.237.033.584	12.418.804.956
Số dư tại 31/03/2018	10.181.771.372	2.237.033.584	12.418.804.956
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại 01/01/2018	4.447.980.558	800.970.863	5.248.951.421
Khấu hao trong năm	91.826.919	15.478.812	107.305.731
Số dư tại 31/03/2018	4.539.807.477	816.449.675	5.356.257.152
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2018	5.733.790.814	1.436.062.721	7.169.853.535
Số dư tại 31/03/2018	5.641.963.895	1.420.583.909	7.062.547.804

7. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ	633.137.636	497.926.550
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	217.106.699	184.213.678
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	913.242.432	129.255.180
Cộng	1.763.486.768	811.395.408

b/ Dài hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.375.120.325	1.673.204.345
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	683.936.146	522.246.109
Đo đạc bản đồ lập quy hoạch bãi	58.712.127	64.393.947
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	307.570.125	304.037.987
Cộng	2.425.338.723	2.563.882.388

8. Lợi thế thương mại

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	1.868.227.381	2.490.969.840
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	282.982.451	377.309.934
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	971.675.811	1.295.567.748
Công ty TNHH Container Minh Thành	7.294.949.372	7.677.987.689
Số dư cuối kỳ	10.417.835.015	11.841.835.212

9. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2018 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	1.214.360.000	3.114.360.000	1.900.000.000	-
Cộng	1.214.360.000	3.114.360.000	1.900.000.000	-

10. Phải trả người bán

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị <i>VND</i>	Số có khả năng trả nợ <i>VND</i>	Giá trị <i>VND</i>	Số có khả năng trả nợ <i>VND</i>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	288.250.023	288.250.023	196.498.695	196.498.695
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	721.461.982	721.461.982	780.899.884	780.899.884
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	4.401.844.100	4.401.844.100	4.093.703.500	4.093.703.500
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	1.556.530.210	1.556.530.210	1.315.595.712	1.315.595.712
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	25.487.000	25.487.000	29.664.600	29.664.600
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	85.701.818	85.701.818	40.767.827	40.767.827
Công ty TNHH Container Minh Thành	15.950.000	15.950.000	4.950.000	4.950.000
Cộng	7.095.225.133	7.095.225.133	6.462.080.218	6.462.080.218

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Phụ lục số 02

12. Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn

	31/03/2018 <i>VND</i>	01/01/2018 <i>VND</i>
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	111.791.250	164.388.000
Cộng	111.791.250	164.388.000

b/ Dài hạn

	31/03/2018 <i>VND</i>	01/01/2018 <i>VND</i>
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	25.200.000	25.200.000
Công ty TNHH Container Minh Thành		61.818.185
Cộng	25.200.000	87.018.185

13. Phải trả khác

a/ Ngắn hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bảo hiểm xã hội	89.535.700	89.535.700	-	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	10.291.800	10.291.800	-	-
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	15.095.500	15.095.500	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	35.578.200	35.578.200	-	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	28.570.200	28.570.200	-	-
Bảo hiểm y tế	9.445.800	9.445.800	-	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1.816.200	1.816.200	-	-
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2.587.800	2.587.800	-	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	5.041.800	5.041.800	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.910.600	3.910.600	-	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	807.200	807.200	-	-
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	862.600	862.600	-	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	2.240.800	2.240.800	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	542.506.000	542.506.000	633.460.700	633.460.700
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	542.506.000	542.506.000	633.460.700	633.460.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.204.810.293	2.204.810.293	2.188.626.751	2.188.626.751
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	1.059.654.430	1.059.654.430	902.440.528	902.440.528
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	474.074.900	474.074.900	413.205.000	413.205.000
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	-	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	566.531.668	566.531.668	807.621.223	807.621.223
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	74.549.295	74.549.295	10.360.000	10.360.000
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	-	-	25.000.000	25.000.000
Công ty TNHH Container Minh Thành	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Cộng	2.850.208.393	2.850.208.393	2.822.087.451	2.822.087.451

b/ Dài hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị <i>VND</i>	Số có khả năng trả nợ <i>VND</i>	Giá trị <i>VND</i>	Số có khả năng trả nợ <i>VND</i>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.934.342.600	5.934.342.600	5.824.307.000	5.824.307.000
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	5.687.342.600	5.687.342.600	5.602.307.000	5.602.307.000
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	25.000.000	25.000.000	-	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	219.000.000	219.000.000	219.000.000	219.000.000
Cộng	5.934.342.600	5.934.342.600	5.824.307.000	5.824.307.000

14. Doanh thu chưa thực hiện

a/ Ngắn hạn

	31/03/2018 <i>VND</i>	01/01/2018 <i>VND</i>
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	25.200.000	25.200.000
Công ty TNHH Container Minh Thành		61.818.185
Cộng	25.200.000	87.018.185

b/ Dài hạn

	31/03/2018 <i>VND</i>	01/01/2018 <i>VND</i>
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải		53.055.165
Cộng	-	53.055.165

5.1 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu: Phụ lục số 03

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu năm	187.110.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-
Vốn góp giảm trong năm	-
Vốn góp cuối năm	187.110.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trong đó:	8.819.705.710
- Cổ đông của Công ty mẹ	8.657.633.000
- Cổ đông không kiểm soát	162.072.710

Cổ phiếu

	31/03/2018 <i>Cổ phiếu</i>	01/01/2018 <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.711.000	18.711.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.711.000	18.711.000
Cổ phiếu phổ thông	18.711.000	18.711.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.395.734	1.395.734
Cổ phiếu phổ thông	1.395.734	1.395.734
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.315.266	17.315.266
Cổ phiếu phổ thông	17.315.266	17.315.266
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Doanh thu vận tải	21.691.273.837	20.978.850.174
Doanh thu kho CFS	5.237.131.794	5.811.346.264
Doanh thu bãi	4.346.931.226	6.100.126.675
Doanh thu xuất tàu Shipline	10.866.971	-
Doanh thu thương mại, dịch vụ	5.629.226.019	6.317.230.741
Cộng	36.915.429.847	39.207.553.854

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Giá vốn vận tải	16.121.323.928	15.981.416.790
Giá vốn kho CFS	4.377.322.437	4.199.495.440
Giá vốn bãi	4.358.373.154	5.267.196.575
Giá vốn xuất tàu Shipline	19.005.295	-
Giá vốn thương mại, dịch vụ	4.612.835.088	4.927.161.248
Cộng	29.488.859.902	30.375.270.053

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	607.481.107	633.959.120
Lãi chênh lệch tỷ giá	67.149	-
Cộng	607.548.256	633.959.120

4. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Lãi tiền vay	-	20.581.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.947	752.500
Chi phí tài chính khác	3.635.280	-
Cộng	3.649.227	21.334.166

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.311.090.633	1.101.274.199
Chi phí vật liệu quản lý	20.423.789	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.236.946	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	225.610.330	221.444.446
Thuế, phí và lệ phí	155.000.000	494.747.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.442.120	1.286.893.228
Chi phí bằng tiền khác	1.248.198.748	173.023.600
Phân bổ lợi thế thương mại	1.424.000.197	1.424.000.198
Cộng	4.641.002.763	4.701.383.115

6. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	432.147.030
Các khoản khác	129.295.561	9.965.078
Cộng	129.295.561	442.112.108

7. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	129.998.626	-
Cộng	129.998.626	-

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.097.598.193	1.169.335.457
Cộng	1.097.598.193	1.169.335.457

9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(25.850.769)	25.266.432
Cộng	(25.850.769)	25.266.432

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.321.067.221	3.980.815.911
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	2.321.067.221	3.980.815.911
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến	-	116.207.853
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	17.315.266	17.710.866
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	134	218

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm 2018 <i>VND</i>	Quý I năm 2017 <i>VND</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.401.766.148	2.228.609.582
Chi phí nhân công	3.923.334.950	4.523.147.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.415.921.663	4.502.012.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.173.994.711	21.924.525.444
Chi phí khác bằng tiền	586.415.750	474.358.000
Phân bổ lợi thế thương mại	-	1.424.000.198
Cộng	32.501.433.222	35.076.653.168

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được phân bổ chủ yếu ở 3 khu vực: Hải Phòng, Phú Thọ và Hà Nội. Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

Xem chi tiết tại Phụ lục số 04

Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực 01: Kinh doanh dịch vụ
- Lĩnh vực 02: Kinh doanh thương mại

2. Quản trị rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác. Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám Đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa, Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

3. Công cụ tài chính

Tập đoàn chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ			
	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.236.761.935	-	72.026.993.746	-
Phải thu khách hàng	24.551.428.368	-	23.153.773.949	-
Phải thu về cho vay	2.472.000.000	-	2.472.000.000	-
Phải thu khác	10.206.256.344	-	9.607.378.721	-
Đầu tư tài chính	-	-	-	-
Cộng	106.466.446.647	-	107.260.146.416	-

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.214.360.000	-
Phải trả người bán	7.095.225.133	6.462.080.218
Chi phí phải trả	111.791.250	164.388.000
Phải trả khác	8.784.550.993	8.646.394.451
Cộng	17.205.927.376	15.272.862.669

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình

	31/03/2018 %	01/01/2018 %
a. Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (%)	51%	51%
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản (%)	49%	49%
b. Tỷ suất sinh lợi		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	6%	10%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH (%)	1%	2%
c. Tình hình tài chính		
- Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản (%)	9%	9%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/TTS (%)	31%	31%
- Tỷ lệ đầu tư TSCĐ trên VCSH (Tổng GTCL của TSCĐ/Tổng VCSH)	47%	46%

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Duyên Hải đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

8.1 Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

8.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

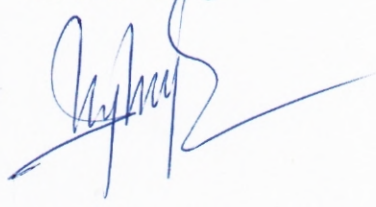
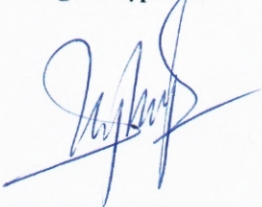
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Duyên Hải khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thu Thủy

Nguyễn Thu Thủy

Đặng Tiệp

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	128.086.905.003	17.160.889.971	39.586.937.970	863.633.713	-	185.698.366.657
Mua trong kỳ	-	52.000.000	-	-	-	52.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.625.710.272	-	-	-	-	3.625.710.272
Tăng khác	-	1.288.362.363	4.192.562.326	-	-	5.480.924.689
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(820.315.959)	-	-	(820.315.959)
Giảm khác	(5.247.952.196)	-	-	-	-	(5.247.952.196)
Số dư tại 31/03/2018	126.464.663.079	18.501.252.334	42.959.184.337	863.633.713	-	188.788.733.463
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2018	51.383.527.856	13.900.511.353	29.282.491.572	814.687.345	-	95.381.218.126
Khấu hao trong kỳ	2.373.595.550	467.302.428	1.195.380.625	9.167.206	-	4.045.445.809
Tăng khác	-	-	3.237.044.381	5.973	-	3.237.050.354
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(448.317.333)	-	-	(448.317.333)
Giảm khác	(490.668.256)	(2.746.382.098)	-	-	-	(3.237.050.354)
Số dư tại 31/03/2018	53.266.455.150	11.621.431.683	33.266.599.245	823.860.524	-	98.978.346.602
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2018	76.703.377.147	3.260.378.618	10.304.446.398	48.946.368	-	90.317.148.531
Số dư tại 31/03/2018	73.198.207.929	6.879.820.651	9.692.585.092	39.773.189	-	89.810.386.861

Phụ lục số 02: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	502.686.742	1.297.614.449	1.265.262.582	-	535.038.609
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	-	88.633.779	90.679.209	147.240.437	-	32.072.551
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	70.277.212	255.848.991	212.856.911	-	113.269.292
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	-	113.426.413	385.220.052	317.812.259	-	180.834.206
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	-	7.863.008	-	7.863.008	-	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-	217.308.410	562.267.964	574.312.047	-	205.264.327
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	-	5.177.920	3.598.233	5.177.920	-	3.598.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.411.032	1.088.977.018	1.402.393.695	1.098.439.978	201.411.032	1.392.930.735
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	-	84.643.750	354.444.477	84.643.750	-	354.444.477
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	18.127.914	98.178.288	18.127.914	-	98.178.288
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	-	107.184.240	169.770.930	107.184.240	-	169.770.930
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	56.192.617	-	-	-	56.192.617	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-	879.021.114	780.000.000	888.484.074	-	770.537.040
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	60.429.406	-	-	-	60.429.406	-
Công ty TNHH Container Minh Thành	84.789.009	-	-	-	84.789.009	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.079.847	26.274.846	347.014.016	332.174.237	-	39.034.778
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Duyên Hải	-	16.862.276	313.238.935	318.890.436	-	11.210.775
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	492.010	3.042.373	1.117.663	-	2.416.720
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Duyên Hải	2.079.847	-	13.954.263	6.416.718	-	5.457.698
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duyên Hải	-	3.179.575	4.179.758	3.179.575	-	4.179.758
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải Phú Thọ	-	4.050.985	12.414.072	727.538	-	15.737.519
Công ty TNHH MTV VT ĐPT Duyên Hải Hà Nội	-	1.690.000	184.615	1.842.307	-	32.308
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	138.000.000	-	138.000.000	-	-
Công ty TNHH Vận tải Duyên Hải	-	138.000.000	-	138.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	203.490.879	1.755.938.606	3.047.022.160	2.833.876.797	201.411.032	1.967.004.122

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	187.110.000.000	9.287.359.500	(15.682.334.790)	6.294.093.751	24.365.867.017	517.985.954	211.892.971.432
Tăng vốn trong kỳ				-			-
Lãi trong kỳ	-	-		-	2.321.067.221	-	2.321.067.221
Tăng khác	-	-		-			-
Giảm vốn trong kỳ							-
Lỗ trong năm nay						(4.051.499)	(4.051.499)
Chia cổ tức					(8.819.705.710)		(8.819.705.710)
Giảm khác					(166.181.000)		(166.181.000)
Số dư tại 31/03/2018	187.110.000.000	9.287.359.500	(15.682.334.790)	6.294.093.751	17.701.047.528	513.934.455	205.224.100.444

Phụ lục số 04: Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

TT	Nội dung	Khu vực địa lý			Tổng cộng
		Hải Phòng	Phú Thọ	Hà Nội	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.072.044.481	22.709.593.624	133.791.742	36.915.429.847
2	Giá vốn hàng bán	11.472.239.153	17.953.317.121	63.303.628	29.488.859.902
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.599.805.328	4.756.276.503	70.488.114	7.426.569.945
4	Doanh thu hoạt động tài chính	606.460.930	1.001.210	86.116	607.548.256
5	Chi phí tài chính	3.649.227	-	-	3.649.227
6	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.024.570.483	475.306.662	141.125.618	4.641.002.763
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(821.953.452)	4.281.971.051	(70.551.388)	3.389.466.211
9	Thu nhập khác	53.055.165	76.240.396	-	129.295.561
10	Chi phí khác	129.998.626	-	-	129.998.626
11	Lợi nhuận khác	(76.943.461)	76.240.396	-	(703.065)
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(898.896.913)	4.358.211.447	(70.551.388)	3.388.763.146
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	209.955.904	887.642.289	-	1.097.598.193
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(25.850.769)	-	-	(25.850.769)
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.083.002.048)	3.470.569.158	(70.551.388)	2.317.015.722